MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 6
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên 6
1.1.1. Điều kiện tự nhiên 6
1.1.2. Các nguồn tài nguyên 7
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội 10
1.2.1. Về kinh tế 10
1.2.2. Về văn hóa - xã hội 13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 15
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước. 15
2.1.1. Đánh giá chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 15
2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo công trình, dự án 17
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 24
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 26
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 26
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2023) 26
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 26
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện) 27
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện) 29
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất. 30
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2023. 43
3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023. 44
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023 44
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch. 45

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 45
3.8.1. Căn cứ pháp lý: 45
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 46
3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 46
IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 49
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường..... 49
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 50
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.... 51
4.4. Các giải pháp khác 52
- Giải pháp về thu hút vốn đầu tư:..... 52
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... 53
1. Kết luận 53
2. Kiến nghị 54
Phụ lục biểu 55

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 52 - Luật Đất đai 2013).

Tại Khoản 2 Điều 37 Luật đất đai 2013 quy định "*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*", là cơ sở pháp lý theo Luật để thực hiện các thủ tục thu hồi đất giải phóng mặt bằng, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các công trình dự án….trong năm 2022 trên địa bàn huyện. Căn cứ tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định *"Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của năm sau đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định".*

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Lai Châu và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Than Uyên đã tiến hành ***"Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023".*** Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên.

1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

a. Mục đích

- Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;

- Cụ thể hóa Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

b. Yêu cầu

- Phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được cấp trên phê duyệt;

- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Than Uyên;

- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của huyện.

2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; -Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/20121/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 06/NQ-HĐND ngày 08/6/2020; số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020;số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020;số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020; số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021;số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021; số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022; số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các dự án, công trình phải chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình đã được HĐND tỉnh chấp thuận giai đoạn 2016-2021;

- Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Cập nhật các công trình, dự án phát sinh vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

- Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận cho phép thực hiện công trình, dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thành phố;

- Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận cho phép thực hiện công trình, dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thành phố;

- Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc cập nhật các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

- Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận cho phép để thực hiện và cập nhật bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện;

- Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc cập nhật các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

- Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận cho phép để thực hiện và cập nhật bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1794/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên; số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Than Uyên; số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy mô, địa điểm, số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; số 1219/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 về việc Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Than Uyên; điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc kéo dài thời gian thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ của huyện Than Uyên, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2022 huyện Than Uyên;

- Hồ sơ hiện trạng đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 12/2022, các công trình thực hiện đến 12/2022 huyện Than Uyên.

3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp *"Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên"* ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm 4 phần sau:

Đặt vấn đề

Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Kế luận và kiến nghị

4. Các sản phẩm của dự án

Sản phẩm lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên được lập và bàn giao các cấp theo Điều 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thành phần bao gồm:

1. Quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên;

2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

3. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

4. Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

5. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

6. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

* Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu được giao nộp tại các cơ quan như sau:

- Uỷ ban nhân dân tỉnh 01 bộ;

- Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ;

- UBND huyện Than Uyên 01 bộ;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên 01 bộ;

- Ủỷ ban nhân dân cấp xã: 01 bộ/xã.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

** Vị trí địa lý:*

Than Uyên nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu khoảng 100 km về phía Tây Bắc theo Quốc lộ 32 và có toạ độ địa lý:

- Từ $21^0$40' đến $22^0$04' vĩ độ Bắc;

- Từ $103^0$41’ đến $103^0$58’ kinh độ Đông.

Huyện có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tân Uyên;

- Phía Đông giáo tỉnh Lào Cai;

- Phía Đông Nam giáp tỉnh Yên Bái;

- Phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Sơn La;.

Là một trong cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái, tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La nên huyện có lợi thế trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên do cự ly xa các đô thị, trung tâm kinh tế lớn vùng trung du miền núi Bắc Bộ và vùng Đồng bằng Sông Hồng nên quy mô các hoạt động kinh tế, du lịch của huyện bị hạn chế. Huyện Than Uyên có 12 đơn vị hành chính (01 thị trấn, 11 xã).

** Địa hình và địa mạo:*

Than Uyên có địa hình bị chia cắt bởi hai hệ thống núi, hệ thống các dãy núi Hoàng Liên Sơn nằm ở phía Đông Bắc và hệ thống các dãy núi ở phía Tây Nam. Địa hình được hình thành 03 khu vực:

- Khu vực phía Đông là sườn núi cao địa hình hiểm trở, độ dốc lớn.

- Khu vực phía Tây là đồi núi thấp có độ cao từ 600 - 1.800 m so với mặt nước biển.

- Khu vực giữa: Chạy dọc theo Quốc lộ 32, từ xã Phúc Than đến xã Mường Kim, có độ cao từ 500 - 650m so với mặt nước biển.

Dạng địa hình mang lại cơ hội của huyện phát triển thủy điện (địa hình dốc và nhiều sông, suối). Tuy nhiên địa hình đồi núi dốc, chia cắt mạnh gây trở ngại cho phát triển nông lâm nghiệp và trong giao thông và xây dựng.

** Khí hậu:*

Khí hậu mang nhiều tính chất của khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa rõ rệt: Mùa hè mưa nhiều, mùa đông thời tiết lạnh, khô và mưa ít.

- *Về lượng mưa:* Lượng mưa trung bình 1.800 - 2.200 mm/năm, phân bố không đồng đều theo mùa, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm khoảng 80%). Trong các tháng 2, 3 và 4 thường có sương muối.

- *Về nhiệt độ:* Nhiệt độ trung bình tháng trong năm từ 22°C đến 23°C. Tổng tích ôn trong năm đạt từ 9.000 đến 10.000°C.

- *Về độ ẩm:* Độ ẩm trung bình các tháng trong năm không quá 80%. Độ ẩm tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô.

- *Chế độ gió:* Có 2 hướng gió chính là Đông Đông Nam (lạnh và hanh khô), gió Tây Tây Bắc (khô và nóng).

Đặc điểm khí hậu tạo lợi thế cho huyện trong phát triển một số cây công nghiệp có giá trị kinh tế (cao su, quế, chè, mắc ca) và cây ăn quả nhiệt đới.

** Thủy văn:*

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của sông Nậm Mu. Con sông này chạy dọc theo chiều dài của huyện từ phía Bắc xuống phía Nam, qua các xã Ta Gia, Khoen On, Mường Kim, Pha Mu và một số con suối chính là các suối: Nậm Vai *(chảy qua Phúc Than, Mường Mít)*, suối Nà Khằm ở Mường Than, suối Nậm Bốn *(chảy qua Hua Nà, Mường Cang, thị trấn Than Uyên)* và suối Nậm Kim *(chảy qua Mường Kim, Ta Gia).*

Trong huyện có một số hồ nước: Hồ thủy điện Bản Chát, hồ thủy điện Huổi Quảng, hồ thị trấn Than Uyên ở Khu 3, hồ Khu 9, hồ Xuân Khiêng ở xã Mường Than, hồ Noong Thăng ở xã Phúc Than.

Tuy nhiên, địa hình dốc, mùa khô sông suối thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ lụt gây xói mòn đất mạnh, khả năng sử dụng nước vào sản xuất bị hạn chế, giao thông đi lại khó khăn.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

** Tài nguyên đất:*

Theo kết quả đánh giá tài nguyên đất cho thấy huyện Than Uyên có các loại đất như đất Feralit đỏ vàng, đất mùn trên núi cao, đất phù sa ngòi suối, trong đó:

- Nhóm đất chủ yếu trên địa bàn huyện là đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá sét và đá biến chất (Fs), phân bố ở hầu hết các xã.

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá Mácma axit (HFa), loại đất này được hình thành tại chỗ do chế độ canh tác lúa nước từ lâu đời.

- Nhóm đất mùn vàng xám hình thành trên đá Mácma axit tập trung chủ yếu ở khu vực các xã Tà Mung, Ta Gia, Khoen On và một phần ở khu vực vùng núi xã Phúc Than, Mường Than.

- Đất mùn vàng đỏ hình thành trên đá sét và đá biến chất tập trung chủ yếu ở khu vực các xã Khoen On, Ta Gia, Tà Hừa, Mường Kim, Mường Than và Mường Mít.

- Đất vàng xám hình thành trên đá Mácma axit tập trung ở xã Tà Mung và một phần ở xã Mường Cang.

Những khảo sát, đánh giá về thổ nhưỡng cho thấy, trên địa bàn huyện có diện tích đất khá lớn có thành phần cơ giới nhẹ, ít chua (hàm lượng từ trung bình đến khá) thích hợp cho canh tác lúa nước, cây công nghiệp.

** Tài nguyên nước*

- *Về nguồn nước mặt*: Trên địa bàn huyện có khoảng 45 khe nước chính cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất phân bố đều ở các xã. Toàn huyện có 68 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phân bố ở các xã, 05 công trình thủy điện (02 công trình có quy mô trung bình là thủy điện Huội Quảng và thủy điện Bản Chát).

- *Về tài nguyên nước ngầm:* Do đặc điểm địa hình và hoạt động của hiện tượng Karst nên Than Uyên có nguồn nước ngầm nông và trữ lượng nước ngầm không lớn, thường bị tụt thấp vào mùa khô.

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện tạo nhiều lợi thế cho huyện trong việc: Phát triển thủy điện nhỏ và vừa trên mạng lưới sông, suối; xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp; phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản, thủy cầm ở các lòng hồ thủy điện (Bản Chát, Huội Quảng). Diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát thuận lợi phát triển nuôi cá lồng.

** Tài nguyên rừng và thảm thực vật*

- *Tài nguyên rừng:* Là địa phương có địa hình núi cao, khí hậu đa dạng, diện tích rừng lớn nên huyện Than Uyên có nguồn tài nguyên rừng rất phong phú, có điều kiện phát triển nền sản xuất hàng hoá với nhiều lâm sản quý. Đến năm 2022, Than Uyên có 40.974,66 ha đất lâm nghiệp. Trong đó: Đất rừng sản xuất là 27.366,87 ha và đất rừng phòng hộ là 13.607,80 ha. Đây là nguồn lợi tiềm ẩn to lớn về kinh tế nhưng chưa được khai thác và sử dụng tốt. Rừng Than Uyên có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như: lát, chò chỉ, nghiến, táu, pơ mu; các cây đặc sản như: cánh kiến đỏ, song, mây, tre và một số lâm sản khác.

- *Thảm thực vật:* Trước đây, rừng ở Than Uyên thuộc loại rừng nhiệt đới với quần thể thực vật rất phong phú. Trong đó có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, chò chỉ, nghiến, tấu… Các loại cây đặc sản như thảo quả, cọ

khiết (cây cánh kiến), song mây, sa nhân… Hiện nay chủ yếu còn lại là rừng nghèo, rừng đang được khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chưa khép tán, trong khi diện tích rừng trung bình, rừng giàu và các vạt rừng nguyên sinh chỉ còn ít ở những vùng núi cao.

** Tài nguyên khoáng sản:*

Theo kết quả điều tra địa chất, khoáng sản do Cục địa chất khoáng sản Việt Nam, trên địa bàn huyện có một số loại khoáng sản:

- *Khoáng sản than:* Trên địa bàn huyện có mỏ than Nậm Than, xã Mường Than có quy mô nhỏ.

- *Khoáng sản vàng*: Có các điểm vàng Én Luông xã Mường Than - Bản Lướt - xã Mường Kim, bản Nà Bàn - xã Hua Nà; điểm quặng phóng xạ bản Nà Bàn - xã Hua Nà; mỏ nước nóng bản Mé - xã Mường Cang.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có một lượng đá, cát, sỏi có trữ lượng lớn và có thể khai thác để phục vụ cho nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng.

** Tài nguyên du lịch và nhân văn:*

- Tính đến hết thời điểm 2021 dân số trung bình huyện Than Uyên là 69.014 người, trong đó: Dân số thành thị chiếm 10,26%, dân số nông thôn chiếm 89,74% *(theo niên giám thống kê 2021).* Người dân sống tập trung đông đúc ở khu vực thành thị và dải giác ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Người dân sống ở thành thị ngoài công nhân viên chức, thì chiếm số đông chủ yếu là người buôn bán kinh doanh,... còn khu vực nông thôn chủ yếu người dân tham gia vào hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và khi hết mùa vụ thì tham gia vào các ngành nghề xây dựng, khai thác đá, công nhân theo thời vụ,…

- Than Uyên là huyện khá phong phú về bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử, di sản văn hóa. Huyện có các dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 87%, bao gồm các dân tộc Thái, Kinh, Mông, Khơ Mú, Dao… Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng và nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu; nghệ thuật kiến trúc trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

- Trên địa bàn huyện có một số di tích văn hóa, lịch sử: Di tích đèo Khau Co; Bản Nà Khương (xã Mường Kim) - một trong những căn cứ du kích thời kỳ chống Pháp, những năm 1950-1951; Bản Lướt - xã Mường Kim là một địa danh lịch sử của huyện Than Uyên, nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tiền thân của Đảng bộ tỉnh Lai Châu ngày nay; Quần thể hang động bản Mè; Quần thể hang động bản Thẩm Nánh; Quần thể di tích khảo cổ Thẩm Đán Chể; Di tích đồn

Pháp tại xã Phúc Than; Hồ thuỷ điện Bản Chát, Huội Quảng. Trong những năm tới khi hạ tầng giao thông hoàn thiện và phát triển đồng bộ, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Than Uyên phát triển du lịch văn hóa, lịch sử và du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

1.2.1. Về kinh tế

**** Khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản***

- Trồng trọt:

Phát triển cây lương thực (lúa, ngô) là chủ yếu, ngoài ra còn diện tích cây ăn quả, công nghiệp lâu năm (chè, cao su, mắc ca…). Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm 8.077,2 ha *(tăng 59,2 ha so với cùng kỳ năm trước)*. Tổng diện tích cây lương thực có hạt đạt 6.664,7 ha *(tăng 41,2 ha so với cùng kỳ năm trước)*. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 17.302,1 tấn *(tăng 219 tấn so với cùng kỳ năm trước).* Các loại cây rau, màu Nhân dân đã thu hoạch hoặc đang chăm sóc, phát triển thuận lợi. Vận động triển khai liên kết bao tiêu sản phẩm với doanh nghiệp, hợp tác xã: Mô hình trồng bí xanh 6,3 ha tại các xã Mường Than, Mường Kim, mô hình trồng dưa chuột tại xã Mường Kim với 1,7 ha. Tiếp tục chỉ đạo trồng mới 150 ha chè, hiện nay đã trồng được 96,43 ha . Sản lượng chè búp tươi 9 tháng đầu năm ước đạt 4.800 tấn *(tăng 50% so với cùng kỳ năm trước).* Diện tích cao su cho khai thác là 174,71 ha, sản lượng khai thác mủ cao su 09 tháng đầu năm ước đạt 41,07 tấn, chủ yếu tại xã Mường Cang, Mường Kim *(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 09 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm cuối năm 2022).*

- Chăn nuôi, thú ý:

Công tác chăn nuôi, thú y đang được tiếp tục quan tâm thực hiện, nhìn chung đàn gia súc phát triển ổn định. Tổng đàn vật nuôi chính (tính đến 30/8/2022) là 51.866 con (tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước); trong đó: Đàn trâu 14.573 con, đàn bò 6.693 con, đàn lợn 30.600 con. Tổng đàn gia cầm ước đạt trên 318 nghìn con. Tốc độ tăng đàn gia súc ước đạt 5,87%. Chỉ đạo triển khai hỗ trợ nuôi ong với quy mô 500 thùng tại xã Mường Mít và xã Tà Hừa. Chỉ đạo triển khai công tác tiêm phòng vắc xin định kỳ cho đàn vật nuôi vụ Xuân Hè với tổng số 76.000 liều; tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm H5N1 được 7.000 liều từ nguồn xã hội hóa. Thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ, công tác vệ sinh thú y và kiểm dịch gia súc, gia cầm ra, vào địa bàn đảm bảo theo quy định *(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 09 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm cuối năm 2022).*

- Thuỷ sản:

Duy trì và chú trọng phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ thuỷ điện Bản Chát, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân có điều kiện vào đầu tư mở rộng diện tích nuôi cá lồng trên lòng hồ Thủy điện Bản chát - Huổi Quảng (có một số tổ chức, cá nhân đã mạnh dạn tập trung nuôi cá đặc sản như: cá Tầm, cá Lăng có giá trị kinh tế cao, bước đầu đã có sản phẩm bán ra thị trường). Tổng số lồng nuôi cá là 491 lồng/500 lồng (đạt 98,2% kế hoạch, tăng 154 lồng so với cùng kỳ năm trước). Hiện nay các hộ dân đang tiếp tục triển khai làm lồng mới để phát triển thêm quy mô theo kế hoạch đã đề ra. Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng 9 tháng đầu năm ước đạt 391 tấn (tăng 34 tấn so với cùng kỳ năm trước) *(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 09 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm cuối năm 2022).*

- Lâm nghiệp:

Tổ chức Lễ phát động trồng cây nhân dịp kỷ niệm 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022). Đối với cây quế thực hiện trồng mới được 313,48 ha. Đối với cây gỗ lớn thực hiện trồng được 50,78 ha. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn hoàn thành công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021. Tăng cường quản lý và bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2021 ước đạt 37,1% *(theo quyết định số 4864/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện Than Uyên)*. Trồng rừng đạt 3.106 ha, bảo vệ 29.878 ha rừng hiện có.

**** Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng***

Cụm công nghiệp Than Uyên: Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND xã Phúc Than và chủ đầu tư *(Công ty Cổ phần Liên Việt Lai Châu)* tiến hành bàn giao toàn bộ mốc biên rà soát, xác định các hộ gia đình có nhà ở, thực hiện di chuyển mồ mả của các hộ dân nằm trong phạm vi thực hiện dự án khi Nhà nước triển khai thu hồi đất. Tính đến ngày 05/9/2022, tổng giá trị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 839,09 tỷ đồng (đạt 111,7% kế hoạch, tăng 41,8% so với cùng kỳ năm trước), trong đó: công nghiệp khai thác 11,42 tỷ đồng (đạt 75,1% kế hoạch, tăng 93,9% với cùng kỳ năm trước); công nghiệp chế biến 32,42 tỷ đồng (đạt 98,2% kế hoạch, tăng 105,2% so với cùng kỳ năm trước); sản xuất và phân phối điện 787,5 tỷ đồng (đạt 113,7% kế hoạch, tăng 39,8% so với cùng kỳ năm trước); cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải 7,75 tỷ đồng (đạt 73,1% kế hoạch, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước) *(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 09 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm cuối năm 2022).*

Xây dựng và phát triển các nhà máy thủy điện, trên địa bàn huyện hiện nay có: 4 nhà máy thủy điện đang vận hành; 2 nhà máy đang đầu tư xây dựng; 04 dự án quy hoạch nhà máy; 124 trạm biến áp; 12 xã có điện; 13.894 hộ được sử dụng điện. Khai thác và chế biến khoáng sản, xây dựng các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất phù hợp với khả năng tài nguyên, có 3 nhà máy sản xuất gạch ở xã Mường Than. Phát triển các nhà máy cấp nước sạch: Trên địa bàn huyện hiện có 2 máy nước sạch gồm: Nhà máy nước Nà Khằm, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Than. Hiện nay nhà máy này đang được tiến hành thi công nâng cấp để đáp ứng tốt hơn về chất lượng và số lượng nước cung cấp cho Nhân dân; Nhà máy nước Hua Nà, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Cang, Hua Nà và Thị trấn Than Uyên.

Từng bước tiến tới xây dựng thương hiệu đối với những hàng hóa có thế mạnh. Khuyến khích phát triên cơ sở chế biến thức ăn gia súc quy mô nhỏ, các điểm chế biến nông, lâm sản tại các xã Tà Hừa, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On, Pha Mu. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm quy mô nhỏ chủ yếu là hộ gia đình với các sản phẩm xay sát thóc gạo, làm đậu, giò chả, bánh, thịt sấy... phục vụ tiêu dùng tại địa phương. Đã xây dựng thương hiệu gạo Séng Cù Than Uyên. Hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất đồ gỗ nội thất tại các xà Phúc Than, thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Kim, phát triển một số nghề mây tre, dệt thổ cẩm. Đã có cơ sở sản xuất gạch không nung tại xã Mường Than của Công ty cổ phần phát triển Bảo Dương phục vụ nhu cầu trên địa bàn huyện và phục vụ các huyện lân cận.

**** Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ***

- Dịch vụ - thương mại:

Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, các hoạt động quản lý thị trường, kiểm tra chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường; đảm bảo cung ứng đủ hàng hoá thiết yếu phục vụ nhu cầu của nhân dân và bình ổn giá cả thị trường. Hạ tầng dịch vụ thương mại tiếp tục được đầu tư, mở rộng phát triển.. Công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn đang tiếp tục thực hiện. Hệ thống doanh nghiệp đầu mối, cửa hàng bán lẻ, siêu thị, tiếp tục phát triển. Hiện nay trên địa bàn huyện có 804 cơ sở bán lẻ; 02 siêu thị mini; 01 bách hóa tổng hợp. Ngoài ra trên địa bàn huyện có 02 chợ nhà nước đầu tư 100% gồm: chợ trung tâm Thị trấn Than Uyên (chợ hạng II) và chợ xã Mường Than hạng III (Chủ trương của tỉnh là giao cho doanh nghiệp, HTX thực hiện quản lý kinh doanh chợ, nhưng hiện tại việc tổ chức chuyển đổi mô hình quản lý chợ đang bị vướng mắc về cơ chế nên chưa thực hiện được). Thương mại dịch vụ có sự tăng trưởng trở lại sau ảnh hưởng của dịch Covid-19, đặt biệt trong thời gian huyện tổ chức hưởng ứng Tuần lễ Văn hóa - Du lịch tỉnh Lai Châu; Tết Độc lập, Ngày hội văn hóa, thể thao các dân

tộc huyện Than Uyên lần thứ XI, năm 2022 và Kỷ niệm 70 năm ngày giải phòng huyện Than Uyên. Tính đến ngày 05/9/2022, tổng doanh thu thương mại ước đạt 651,64 tỷ đồng *(tăng 26,3% so với cùng kỳ năm trước) (Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 09 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm cuối năm 2022).*

- Vận tải:

Dịch vụ vận tải phát triển cả về số lượng và chất lượng, hình thành thêm 4 tuyến vận chuyển đường dài, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá. Tăng trưởng khối lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển bình quân đạt 6,5%/ năm. Đầu tư xây dựng các điểm trung chuyển hàng hóa và kho tại các địa điểm: Thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than, xã Khoen On. Quản lý khai thác có hiệu quả các tuyến đường thủy trong khu vực lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát.

- Du lịch:

Với diện tích tự nhiên trải rộng tới 79.227,31 ha, đặc biệt có địa hình đa dạng được thiên nhiên ưu dãi, nhiều cảnh quan đẹp đã tạo cho Than Uyên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên qúy giá làm cơ sở cho việc phát triên các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh...Trong các điểm danh thắng quan trọng ở Than Uyên phải kể đến khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thẳm Đán Chể xã Mường Kim; Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia; Hồ Noong Thăng xã Phúc Than; Lòng hồ thủy điện Huổi Quảng - Bản Chát... là những tài nguyên du lịch tự nhiên thực sự có khả năng hấp dẫn khách du lịch. Tính đến ngày 05/9/2022, tổng số khách du lịch và lưu trú địa bàn huyện là 80.702 lượt, trong đó: Khách quốc tế 25 lượt, khách nội địa 80.677 lượt; khách lưu trú là 20.498 lượt; khách thăm quan du lịch không lưu trú là 60.204 lượt (đạt 196,5% so với cùng kỳ năm trước).

1.2.2. Về văn hóa - xã hội

** Giáo dục - đào tạo:*

Kết thúc năm học 2021-2022 chất lượng cấp mầm non, tiểu học, THCS, THPT đa số các chỉ tiêu tăng so với cùng kỳ năm học trước 20. Tổ chức thành công các kỳ thi, hội thi, đặc biệt là kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đảm bảo an toàn, khách quan, đúng quy chế, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt 99,7%. Chuẩn bị cho việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10; tổ chức khai giảng năm học 2022-2023 và chỉ đạo đảm bảo các điều kiện dạy và học, phòng chống dịch Covid-19 theo quy định. Năm học 2022 - 2023, toàn huyện có 39 trường và 01 trung tâm/711 lớp /20.933 học sinh *(giảm 08 lớp, tăng 67 học sinh so với cùng kỳ năm trước).* Tính đến tháng 9 năm 2022, toàn huyện có 29/39 = 74,4% trường đạt chuẩn Quốc gia *(tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước)*; 38/39 = 97,4% trường được Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận

trường học xanh sạch đẹp an toàn *(tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước) (Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 09 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm cuối năm 2022).*

** Y tế - dân số:*

Trung tâm Y tế huyện Than Uyên gồm có: 01 bệnh viện huyện có 08 khu nhà, diện tích sử dụng 9.751 m^2; 01 đội Y tế dự phòng có 02 dãy nhà 297 m^2; 01 đội chăm sóc sức khỏe sinh sản có 01 khu nhà, diện tích sử dụng 141m2;12 Trạm Y tế xã, thị trấn có nhà xây kiên cố, cấp IV cơ bản đủ công trình phụ trợ.

+ Trung tâm Y tế huyện có diện tích 17.164,5 m^2; (Trong đó có 4.017,4 m^2 diện tích của Trung tâm giáo dục thường xuyên bàn giao bổ sung cho Trung tâm Y tế huyện sử dụng vào mục đích xây dựng mở rộng diện tích Bệnh viện huyện Than Uyên), đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ 12 Trạm Y tế xã, thị trấn có tổng diện tích 26.679,4 m^2.Trong đó: 08 Trạm Y tế đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 04 Trạm Y tế xã (Hua Nà; Khoen On; Pha Mu; Tà Hừa) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng chống dịch bệnh được tập trung chỉ đạo, thực hiện. Trong 9 tháng đầu năm, tổ chức khám 73.292 lượt bệnh nhân *(giảm 19,6% so với cùng kỳ năm trước)*. Trẻ dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin: 619/628 trẻ *(đạt 98,6% đối tượng, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước về đối tượng được tiêm)*. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 15,4% *(giảm 0,56% so với cùng kỳ năm trước);* trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 24,52% *(giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước).* Trong 9 tháng có 79 bà mẹ sinh con thứ 3 là (chiếm 14,1%, giảm 1,8% so với cùng kỳ). Số cán bộ, đảng viên sinh con thứ 3 trở lên là 15 người *(tăng 03 người so cùng kỳ)*

** Về văn hóa - thông tin - thể thao, truyền thanh và truyền hình:*

Ngày 09/3/2022, UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch số 618/KH-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/HU ngày 06/10/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện "Về phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc gắn với du lịch cộng đồng giai đoạn 2020-2025" trên địa bàn huyện Than Uyên năm 2022. Các hoạt động giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc gắn với du lịch cộng đồng thường xuyên được quan tâm chỉ đạo. Tổ chức thành công Chương trình hưởng ứng Tuần Du lịch - Văn hóa Lai Châu, năm 2022; Tết Độc lập, Ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc huyện Than Uyên lần thứ XI, năm 2022 với nhiều hoạt động phong phú. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng tuần Du lịch - Văn hóa Lai Châu năm 2022 tại huyện. Tổ chức thành công Tết Độc lập, Ngày hội văn hoá, thể thao các dân tộc huyện Than Uyên lần thứ XI và Lễ kỷ niệm 70 năm Ngày giải phóng huyện Than Uyên (15/10/1952- 15/10/2022) với nhiều nội dung phong phú và đa dạng

thu hút được đông đảo khán giả và du khách đến tham quan; đặc biệt là màn múa xoè đặc sắc "Tiếng gọi Tây Bắc" với hơn 1.500 người tham gia. Duy trì tổ chức chương trình văn nghệ tại tuyến phố đi bộ đường (15/10) vào tối thứ bảy hàng tuần thu hút đông đảo các đội văn nghệ quần chúng và đông đảo khán giả tham gia.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

2.1.1. Đánh giá chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên; số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Than Uyên; số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy mô, địa điểm, số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; số 1219/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 về việc Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Than Uyên, điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, đảm bảo đúng theo quy định. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ước đến ngày 31/12/2022, như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	So sánh
					Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên	**79.227,31**	**79.227,31**	**79.227,31**	**0,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**50.308,31**	**51.319,69**	**50.281,65**	**-1.038,04**
1.1	Đất trồng lúa	3.701,23	3.645,39	3.692,04	46,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*2.448,73*	*2.415,48*	*2.442,80*	*27,32*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.861,20	2.718,57	2.845,68	127,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.603,11	3.376,84	2.603,08	-773,76

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	So sánh
					Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.607,80	13.577,98	13.607,80	29,82
1.5	Đất rừng sản xuất	27.366,91	27.806,51	27.366,69	-439,82
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*17.100,25*	*17.100,26*	*17.100,25*	*-0,01*
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	163,58	151,9	161,88	9,98
1.7	Đất nông nghiệp khác	4,49	42,49	4,49	-38,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**6.911,84**	**7.256,48**	**6.948,39**	**-308,09**
2.1	Đất quốc phòng	78,02	78,02	78,02	0,00
2.2	Đất an ninh	3,08	3,44	3,08	-0,36
2.3	Đất cụm công nghiệp		50		-50,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	1,46	6,31	1,89	-4,42
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,6	7,82	5,60	-2,22
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,87	4,87	4,87	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	26,9	28,55	26,90	-1,65
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	965,34	1.212,10	1.029,99	-182,11
-	Đất giao thông	517,48	593,78	515,84	-77,94
-	*Đất thủy lợi*	*81,13*	*80,19*	*80,88*	*0,69*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*7,14*	*14,59*	*7,14*	*-7,45*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*4,39*	*4,41*	*4,39*	*-0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*52,39*	*56,39*	*52,38*	*-4,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*4,86*	*5,13*	*4,86*	*-0,27*
-	*Đất công trình năng lượng*	*164,75*	*334,86*	*240,65*	*-94,21*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*0,52*	*0,51*	*0,52*	*0,01*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*3,7*	*3,7*	*0,00*	*-3,70*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*2,22*	*2,22*	*3,70*	*1,48*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*116,5*	*115,41*	*2,22*	*-113,19*
-	*Đất chợ*	*0,9*	*0,9*	*0,00*	*-0,90*
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,23	3,27	2,23	-1,04
2.10	Đất ở tại nông thôn	440,99	494,44	441,80	-52,64
2.11	Đất ở tại đô thị	54,69	108,53	54,89	-53,64

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	So sánh
					Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6,86	6,29	6,86	0,57
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,83	3,01	2,83	-0,18
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	379,32	340,75	348,02	7,27
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	4.948,99	4.909,09	4.941,40	32,31
3	**Đất chưa sử dụng**	**22.007,16**	**20.651,14**	**21.997,28**	**1.346,14**

- Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt năm 2022 là 51.319,69 ha; kết quả thực hiện năm 2022 là 50.281,65 ha, thấp hơn 1.038,04 ha so với kế hoạch được duyệt;

- Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt năm 2022 là 7.256,48 ha; kết quả thực hiện trong năm là 6.948,39 ha, thấp hơn 308,09 ha so với kế hoạch được duyệt;

- Đất chưa sử dụng:

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt năm 2022 là 20.651,14 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch còn 21.997,28 ha, cao hơn 1.346,14 ha so với kế hoạch được duyệt.

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022 huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH 2022 đã được phê duyệt (ha)	Diện tích năm 2022 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**295,27**	**25,97**	**8,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	56,30	9,19	16,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*34,59*	*5,93*	*17,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	135,69	15,08	11,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,21	0,00	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,82	0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33,14	0,00	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,11	1,7	14,04
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**121,19**	**41,24**	**34,03**
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	3,71	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH 2022 đã được phê duyệt (ha)	Diện tích năm 2022 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,54	1,91	7,20
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*22,51*	*1,64*	*7,29*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*2,51*	*0,25*	*9,96*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,07*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,02*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,21*	*0,01*	*4,76*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,12*	*0,01*	*8,33*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,01*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng*	*NTD*	*1,09*	*0,00*	*0,00*
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,12	0,44	3,12
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,00	0,00
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40	0,00	0,00
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	36,45	31,3	85,87
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,91	7,59	19,02

- Đối với đất nông nghiệp: Kế hoạch được phê duyệt là 295,27 ha, kết quả thực hiện là 25,97 ha đạt tỷ lệ 8,80%, cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 56,30 ha, kết quả thực hiện là 9,19 ha, đạt tỷ lệ 16,32% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất lúa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu *(đất lúa 9,8 ha)*; Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim *(đất lúa 2,5 ha*); Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và mường Tè, tỉnh Lai Châu *(đất lúa 2,5 ha);* Thủy điện Nậm Mở 2 *(đất lúa 5,01 ha)...*

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 135,69 ha, kết quả thực hiện là 15,08 ha, đạt tỷ lệ 11,11% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất trồng cây hàng năm khác chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(đất trồng cây hằng năm khác 4,49 ha)*; Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu *(đất trồng cây hằng năm khác 12,66 ha*); Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim *(đất trồng cây hằng năm khác 7,13 ha);* Đường sản xuất Huổi Bắc, xã Pha Mu *(đất trồng cây hằng năm khác 23,80 ha)...*

+ Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 28,21 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất trồng cây lâu năm chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu *(đất trồng cây lâu năm 3,16 ha)*; Thủy điện Nậm Mở 2 *(đất trồng cây lâu năm 7,46 ha);* Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim *(đất trồng cây lâu năm 2,80 ha)...*

+ Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 29,82 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất rừng phòng hộ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(đất rừng phòng hộ 4,21 ha)*; Thủy điện Nậm Mở 2 *(đất rừng phòng hộ 6,14 ha);* Thủy điện Nậm Mở 1A *(đất rừng phòng hộ 18,21 ha)...*

+ Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 33,14 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất rừng sản xuất chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(đất rừng sản xuất 1,21 ha)*; Thủy điện Nậm Mở 2 *(đất rừng sản xuất 2,47 ha);* Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim *(đất rừng sản xuất 1,70 ha)...*

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 12,11 ha, kết quả thực hiện là 1,70 ha, đạt tỷ lệ 14,04% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất nuôi trồng thuỷ sản chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Trường PTDT bán trú THCS xã Tà Mung (điều chỉnh diện tích) *(đất nuôi trồng thuỷ sản 1,30 ha)*; Dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên *(đất nuôi trồng thuỷ sản 0,50 ha);* Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(đất nuôi trồng thuỷ sản 0,22 ha)...*

- Đối với đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được phê duyệt là 121,19 ha, kết quả thực hiện là 41,24 ha đạt tỷ lệ 34,03%, cụ thể như sau:

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Kế hoạch được phê duyệt là 3,71 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất sản xuất vật liệu xây dựng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,05 ha);* Dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên *(đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,40 ha);* Đấu giá quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên *(đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,14 ha*); Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và mường Tè, tỉnh Lai Châu *(đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,12 ha);*

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được phê duyệt là 26,54 ha, kết quả thực hiện là 1,91 ha đạt tỷ lệ 7,20%. Nguyên nhân việc thu hồi đất phát triển hạ tầng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ; Dự án chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá, tái định cư và phát triển kinh tế-xã hội khu 8 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên; Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu...

+ Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được phê duyệt là 14,12 ha, kết quả thực hiện là 0,44 ha đạt tỷ lệ 3,12% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(Đất ở tại nông thôn 1,83 ha);* Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim *(đất ở tại nông thôn 10,1 ha);* Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu *(đất ở tại nông thôn 1,05 ha)...*

+ Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được phê duyệt là 0,06 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Đường nối từ QL32 (Km344+480) đi dự án chỉnh trang đô tạo quỹ đất đấu giá, tái định cư và phát triển kinh tế- xã hội khu 8 thị trấn than uyên, huyện Than Uyên *(đất ở tại đô thị 0,03 ha);* Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Bản Đông, Hua Nà và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Than Uyên *(đất ở tại đô thị 0,03 ha);...*

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được phê duyệt là 0,4 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Xây dựng Trụ sở Công an xã Phúc Than *(đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha);* Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha);* Đấu giá quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên *(đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,43 ha);*

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được phê duyệt là 36,45 ha, kết quả thực hiện là 31,30 ha đạt tỷ lệ 85,87% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc thu hồi đất sông, ngòi, kênh , rạch, suối đạt tỷ lệ cao so với kế hoạch được duyệt do thực hiện được công trình Thuỷ điện Mường Mít, tại xã Mường Mít *(diện tích đất sông ngòi là 29,78 ha).*

2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Bảng 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH 2022 đã được duyệt (ha)	Diện tích năm 2022 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**295,27**	**26,67**	**9,03**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,30	9,19	16,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*34,59*	*5,93*	*17,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	135,69	15,53	11,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,21	0,03	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,82	0,0	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,14	0,22	0,66
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	12,11	1,7	14,04
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**39,05**	**0,00**	**0,00**
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	39,05	0,00	0,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**4,96**	**0,11**	**2,22**

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được phê duyệt là 295,27 ha; Đã thực hiện được 26,67 ha, đạt tỷ lệ 9,03% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ **Đất trồng lúa**: Kế hoạch được phê duyệt là 56,30 ha; Đã thực hiện được 9,19 ha, đạt tỷ lệ 16,32% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc chuyển mục đích đất lúa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu *(đất lúa 9,8 ha)*; Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim *(đất lúa 2,5 ha*); Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và mường Tè, tỉnh Lai Châu *(đất lúa 2,5 ha);* Thủy điện Nậm Mở 2 *(đất lúa 5,01 ha)...*

+ **Đất trồng cây hàng năm khác**: Kế hoạch được phê duyệt là 135,69 ha; Đã thực hiện được 15,35 ha, đạt tỷ lệ 11,44% so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch được duyệt là 135,69 ha, kết quả thực hiện là 15,08 ha, đạt tỷ lệ 11,11%

so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(đất trồng cây hằng năm khác 4,49 ha)*; Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu *(đất trồng cây hằng năm khác 12,66 ha*); Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim *(đất trồng cây hằng năm khác 7,13 ha);* Đường sản xuất Huổi Bắc, xã Pha Mu *(đất trồng cây hằng năm khác 23,80 ha)...*

+ Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được phê duyệt là 28,21 ha; Đã thực hiện được 0,03 ha, đạt tỷ lệ 0,11% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu *(đất trồng cây lâu năm 3,16 ha)*; Thủy điện Nậm Mở 2 *(đất trồng cây lâu năm 7,46 ha);* Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim *(đất trồng cây lâu năm 2,80 ha)...*

+ Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được phê duyệt là là 29,82 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc chuyển mục đích đất rừng phòng hộ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(đất rừng phòng hộ 4,21 ha)*; Thủy điện Nậm Mở 2 *(đất rừng phòng hộ 6,14 ha);* Thủy điện Nậm Mở 1A *(đất rừng phòng hộ 18,21 ha)...*

+ Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được phê duyệt là 33,14 ha; Đã thực hiện được 0,22 ha, đạt tỷ lệ 0,66% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc chuyển mục đích đất rừng sản xuất chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(đất rừng sản xuất 1,21 ha)*; Thủy điện Nậm Mở 2 *(đất rừng sản xuất 2,47 ha);* Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim *(đất rừng sản xuất 1,70 ha)...*

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được phê duyệt là 12,11 ha; Đã thực hiện được 1,70 ha, đạt tỷ lệ 14,04% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân việc chuyển mục đích đất nuôi trồng thuỷ sản chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Trường PTDT bán trú THCS xã Tà Mung (điều chỉnh diện tích) *(đất nuôi trồng thuỷ sản 1,30 ha)*; Dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên *(đất nuôi trồng thuỷ sản 0,50 ha);* Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ *(đất nuôi trồng thuỷ sản 0,22 ha)...*

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Kế hoạch được phê duyệt chuyển mục đích là 39,05 ha, chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án chưa hoàn thành công tác chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất: Dự án trồng 5000 ha cây cao su tại huyện Than Uyên và Tân Uyên tỉnh Lai Châu; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng chè tại các xã, thị trấn.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Kế hoạch được phê duyệt chuyển mục đích là 4,96 ha; Đã thực hiện được 0,11 ha, đạt tỷ lệ 2,22% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án đất ở lấy vào đất phi nông nghiệp không phải đất ở chưa thực hiện được như: Dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên; Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven QL32) đoạn từ đường vào Én Nọi đến trạm xăng số 13 xã Mường Than, huyện Than Uyên...

2.1.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Bảng 04: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH 2022 đã được duyệt (ha)	Diện tích năm 2022 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.225,74**	**0,00**	**0,00**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	744,74	0,00	0,00
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	475,00	0,00	0,00
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00	0,00	0,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**92,39**	**9,88**	**10,69**
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,96	0,00	0,00
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98	0,00	0,00
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	1,50	0,00	0,00
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	49,16	9,86	20,06
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03	0,00	0,00
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,44	0,02	0,13
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	4,32	0,00	0,00

- Đối với đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt chuyển 1.225,74 ha đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp, tuy nhiên, chưa thực hiện được so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình dự án lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa hoàn thành thủ tục thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất như: Trồng và

phát triển cây mắc ca và cây lâm nghiệp khác tại xã Pha Mu, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Dự án phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca tại huyện Than Uyên; Dự án đầu tư phát triển cây Quế kết hợp trồng cây gỗ lớn tại huyện Than Uyên; Dự án trồng cây lâm nghiệp tại xã Mường Mít, huyện Than Uyên...

- Đối với đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt chuyển 92,39 ha đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp, kết quả thực hiện là 9,88 ha, đạt tỷ lệ 10,69% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Chuyển đất chưa sử dụng sang đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất ở tại đô thị, đất khu vui chơi giải trí công cộng chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt;

+ Chuyển đất chưa sử dụng sang đất hạ tầng đạt tỷ lệ 20,06% do thực hiện dự án Thuỷ điện Mường Mít.

2.1.5. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2022 theo công trình, dự án

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Than Uyên được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1794/QD-UBND ngày 30/12/2021 với tổng số 203 công trình dự án, diện tích là 2.901,01 ha. Ngoài ra, trong năm 2022, UBND tỉnh chấp thuận bổ sung, điều chỉnh vào kế hoạch sử dụng đất thực hiện trong năm 2022, cụ thể tại Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 với 02 công trình, diện tích 2.397,41 ha; Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 điều chỉnh, bổ sung 05 công trình, diện tích 7,59 ha và Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 điều chỉnh, bổ sung 03 công trình, diện tích 1,95 ha. Như vậy kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là **209 công trình** với diện tích là **5.287,38 ha. Trong đó:**

- Đã thực hiện: 04 công trình, dự án (Thuỷ điện Mường Mít; Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới *(Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32); Cửa hàng xăng dầu gas, hóa lỏng tại bản Chiềng Ban 2 xã Mường Kim; Xây dựng điểm thương mại dich vụ khu 4 thị trấn than Uyên);*

- Chuyển tiếp 182 dự án sang kế hoạch năm 2023. Trong đó, có 92 công trình chuyển tiếp để thực hiện thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất *(trường học, nhà văn hoá, trạm y tế, trạm truyền hình);* có 12 công trình chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư của 12 xã, thị trấn; có 14 công trình để thực hiện đấu giá, giao đất, cho thuê đất quỹ đất do UBND xã quản lý và 64 công trình, dự án khác;

- Huỷ bỏ 07 dự án với diện tích 5,14 ha do các dự án quá hạn 03 năm chưa thực hiện *(Trường PTDT bán trú THCS xã Tà Mung; Đường dây 110 KV Nậm Mở - Mường Kim; Khắc phục hậu quả thiên tai, khu nhà ở học sinh bán trú, trường PTDT bán trú tiểu học xã Khoen On...);*

- Không chuyển tiếp 16 dự án đã thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, đang hoàn thiện thủ tục để giao đất, chuyển mục đích *(Đường QL32 đi Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường, huyện Than Uyên; Dự án thành phần 6(LC:06-ĐA ĐT 03); Bãi đỗ xe, điểm du lịch bản Thẩm Phé; Bãi đỗ xe bản Pù Quải, xã Mường Cang (Đường QL279 cũ); Cải tạo nâng cấp khuân viên hồ thị trấn Than Uyên (giai đoạn 3)...).*

(Chi tiết tại Biểu 02B/CH. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và phụ biểu 01: Kết quả rà soát đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất 2023 huyện Than Uyên)

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kế hoạch trên địa bàn huyện mặc dù đã đạt được những thành quả nhất định, song do nhiều nguyên nhân khác nhau vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, được thể hiện ở các mặt sau:

- Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện đã đạt được kết quả nhất định. Tuy nhiên bên cạnh đó có một số công trình vẫn chưa được thực hiện phần lớn là do không có vốn đầu tư, chưa giải phóng được mặt bằng. Kế hoạch sử dụng đất chưa tính đúng khả năng phát triển thực tế tại địa phương nên trong quá trình thực hiện đã phát sinh hạng mục mới, một số hạng mục không thực hiện được. Nhiều công trình mới bắt đầu triển khai, đang triển khai nhưng do vấn đề thủ tục thu hồi đất giải phóng mặt bằng gặp khó khăn nên phải chuyển sang năm 2023. Một số hạng mục công trình có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của một số cơ quan, đơn vị chưa sát thực tế, khả năng tài chính dẫn đến một số dự án được đăng ký chưa có kinh phí thực hiện, trong khi một số dự án không được đăng ký trước lại được cấp kinh phí.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng do cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, dẫn đến phải lùi tiến độ thực hiện do thiếu nguồn vốn đầu tư.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của một số cơ quan, đơn vị chưa sát, tài chính chưa chủ động dẫn đến một số dự án được đăng ký lại không có kinh phí thực hiện, trong khi một số dự án không được đăng ký trước lại được có nguồn vốn;

- Còn thiếu nguồn vốn đầu tư nên gây khó khăn trong việc triển khai xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng... dẫn đến nhiều công trình quy hoạch bị kéo dài hoặc không được triển khai đúng thời gian, tiến độ

- Việc tham mưu của công chức địa chính tại một số xã còn hạn chế trong việc lập hồ sơ thu hồi, giao đất theo kế hoạch, cá biệt đã thực hiện trên thực tế nhưng vẫn không hoàn thiện thủ tục để trình cấp có thẩm quyền thu hồi đất, chỉnh lý biến động đất đai, đặc biệt là đối với các dự án xây dựng đường giao thông nông thôn, xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng;

- Đơn giá bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn có hạng mục chưa sát với thực tế nên khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng. Vì vậy, còn một bộ phận người dân có đất bị thu hồi chưa chấp thuận phương án bồi thường giải phóng mặt bằng;

- Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa quan tâm chỉ đạo, phối hợp với cơ quan chuyên môn lập hồ sơ để thực hiện công tác thu hồi, giao đất.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2023)

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Sau khi kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu được phê duyệt, UBND huyện sẽ điều chỉnh, cập nhật theo các chỉ tiêu phân bổ để phù hợp và đồng bộ với kế hoạch cấp tỉnh. Tại thời điểm này, huyện xác định chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ bằng với chỉ tiêu cấp huyện xác định.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện)

- Đất an ninh: Diện tích 0,41 ha, gồm 02 công trình (Trụ sở Công an xã Phúc Than; Trụ sở Công an xã Mường Than);

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích 50,00 ha, gồm 01 công trình (Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu);

- Đất giao thông: Diện tích 91,12 ha, gồm 05 công trình (Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim; Đường nội đồng sản xuất vùng chè bản Loong Co phày xã Mường Cang; Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ…);

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Diện tích 24,87 ha, gồm 74 công trình (Mở rộng trường THCS thị trấn Than Uyên (Nhà văn hóa khu 7b cũ) thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên; Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa, huyện Than Uyên và 72 điểm trường đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất);

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 9,19 ha, gồm 13 công trình (Sửa chữa, nâng cấp và mở rộng khuôn viên Nhà văn hoá Bản Lướt xã Mường Kim huyện Than Uyên và 12 công trình đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất của các xã, thị trấn);

- Đất thủy lợi: Diện tích 5,91 ha, gồm 01 công trình: Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và mường Tè, tỉnh Lai Châu;

- Đất công trình năng lượng: Diện tích 93,20 ha, gồm 18 công trình (Thủy điện Nậm Mở 2; Thủy điện Nậm Mở 1A; Đường dây 220Kv Phong Thổ - Than Uyên; Đường dây 220Kv Than Uyên - TBA 500Kv Lào Cai…);

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích 0,15 ha, gồm 01 công trình (Trạm truyền hình xã Mường Kim, đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất);

- Đất cơ sở y tế: Diện tích 1,12 ha, gồm 05 công trình (Mở rộng Trung tâm y tế huyện Than Uyên và 04 trạm y tế các xã Hua Nà, Khoen On, Tà Hừa, Pha Mu đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất);

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 43,19 ha, gồm 03 công trình (Dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên; Dự án chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá, tái định cư và phát triển kinh tế-xã hội khu 8 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên; Thực hiện Đấu giá, giao đất, cho thuê quỹ đất do UBND thị trấn quản lý);

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 13,71 ha, gồm 04 công trình (Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32), xã Mường Than, huyện Than Uyên (GĐ 2); Đất ở đội 9 (San gạt tạo quỹ đất ở đội 9 xã Phúc Than); Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven QL32) đoạn từ đường vào Én nọi đến trạm xăng số 13 xã Mường Than, huyện Than Uyên và Thực hiện Đấu giá, giao đất, cho thuê quỹ đất do UBND các xã quản lý);

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 2,22 ha,gồm 02 công trình (Đấu giá quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên; Xây dựng xưởng chế biến công nghệ cao gạo đặc sản Séng Cù);

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Diện tích 8,22 ha, gồm 03 công trình (Đất sản xuất vật liệu xây dựng xã Phúc Than; Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Mường Cang - Công ty cổ phần Huy Ngọc; Bãi tập kết điểm mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực lòng hồ thủy điện bản Chát và thủy điện Huổi Quảng);

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích 3,98 ha, gồm 07 công trình (Xây dựng điểm thương mại dịch vụ kết hợp du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Huổi Quảng; Cửa hàng xăng dầu Phương Thủy; Xây dựng điểm thương mại dịch vụ tại đồi Hạnh phúc, đồi Tình yêu khu 9; Xây dựng điểm thương mại dich vụ (khu du lịch đồi thông Than Uyên); Xây dựng điểm thương mại dich vụ Mường kim, Mường Cang);

- Đất bằng trồng cây hằng năm khác: Diện tích 1,00 ha, gồm 03 công trình (Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm tại các xã Mường Than, Phúc Than và thị trấn Than Uyên);

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 38 ha, gồm 01 công trình (Trang trại chăn nuôi bò và cá lồng Tuyền Phương);

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 801,53 ha, gồm 12 công trình (Dự án trồng 5000 ha cây cao su tại huyện Than Uyên và Tân Uyên tỉnh Lai Châu và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn);

- Rừng rừng sản xuất: Diện tích 3.617,22 ha, gồm 04 công trình (Trồng và phát triển cây mắc ca và cây lâm nghiệp khác tại xã Pha Mu, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Dự án trồng cây lâm nghiệp tại xã Mường Mít, huyện Than Uyên; Dự án đầu tư phát triển cây Quế kết hợp trồng cây gỗ lớn tại huyện Than Uyên; Dự án phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca tại huyện Than Uyên);

- Rừng phòng hộ: Diện tích 8,11 ha, gồm 01 công trình (Trồng rừng gắn với đầu tư khu du lịch sinh thái xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu);

- Đấu giá, giao đất, cho thuê quỹ đất do UBND cấp xã Quản lý (đất nông nghiệp): 278,78 ha (12 công trình).

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Than Uyên)

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện)

- Đất công trình năng lượng: Diện tích 0,02 ha, gồm 02 công trình (Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên năm 2021 (Bổ sung); Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực Than Uyên năm 2022);

- Đất giao thông: Diện tích 50,53 ha, gồm 09 công trình (Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên; Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ xã Mường Kim huyện Than Uyên (bổ sung); Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Mường Mít, Ta Gia…);

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 0,18 ha, gồm 02 công trình (Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32), xã Mường Than, huyện Than Uyên (Giai đoạn 2) (Bổ sung); Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn tại Trạm y tế xã Mường Kim, bản Ngã Ba, xã Mường Kim);

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 0,06 ha , gồm 03 công trình (Dự án Chỉnh trang đô thị khu 5A-7B, thị trấn Than Uyên; Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị tại khu 5B, thị trấn Than Uyên; Đấu giá, tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu 8, thị trấn Than Uyên);

- Đất trụ sở cơ quan: Diện tích 0,4 ha, gồm 01 công trình (Trụ sở UBND xã Ta Gia, đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất);

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 0,96 ha, gồm 01 công trình (Cải tạo nâng cấp khuôn viên hồ Giai đoạn 5; lát hành lang 1 số tuyến đường thị trấn Than Uyên);

- Đất chợ: Diện tích 0,2 ha, gồm 01 công trình (Chợ xã Tà Mung, huyện Than Uyên);

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: Diện tích 0,08 ha, gồm 01 công trình (Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm tại xã Ta Gia).

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Than Uyên)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch sử dụng đất 2023		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích		**79.227,31**	**100,00**	**79.227,31**	**100,00**	**0,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***50.281,65***	***63,47***	***51.999,41***	***65,63***	***1.717,77***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.692,04	4,66	3.651,83	4,61	-40,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.442,80*	*3,08*	*2.417,84*	*3,05*	*-24,96*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.845,68	3,59	2.755,52	3,48	-90,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,08	3,29	3.094,94	3,91	491,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	17,18	13.579,24	17,14	-28,56
	Trong đó: đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	*RPN*	*8.786,96*	*11,09*	*8.784,46*	*11,09*	*-2,50*
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.366,69	34,54	28.717,56	36,25	1.350,87
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*17.100,25*	*21,58*	*17.100,25*	*21,58*	*0,00*
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,88	0,20	157,84	0,20	-4,04
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	0,01	42,49	0,05	38,00
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.948,39***	***8,77***	***7.198,34***	***9,09***	***249,95***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	0,10	78,02	0,10	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,00	3,49	0,00	0,41
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00	0,06	50,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,89	0,00	5,87	0,01	3,98
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	0,01	7,82	0,01	2,22
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	0,01	4,87	0,01	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,90	0,03	31,21	0,04	4,30
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.029,99	1,30	1.210,89	1,53	180,90
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*515,84*	*0,65*	*601,74*	*0,76*	*85,89*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch sử dụng đất 2023		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*80,88*	*0,10*	*83,30*	*0,11*	*2,42*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*7,14*	*0,01*	*7,73*	*0,01*	*0,59*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,39*	*0,01*	*4,41*	*0,01*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*52,38*	*0,07*	*52,44*	*0,07*	*0,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*4,86*	*0,01*	*4,86*	*0,01*	*0,00*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*240,65*	*0,30*	*333,77*	*0,42*	*93,11*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,52*	*0,00*	*0,51*	*0,00*	*-0,01*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*3,70*	*0,00*	*3,70*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,22*	*0,00*	*2,22*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*NTD*	*116,50*	*0,15*	*115,27*	*0,15*	*-1,23*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,90*	*0,00*	*0,94*	*0,00*	*0,04*
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,23	0,00	2,49	0,00	0,26
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	441,80	0,56	447,23	0,56	5,43
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	54,89	0,07	96,15	0,12	41,26
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	0,01	6,77	0,01	-0,09
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	0,00	2,83	0,00	0,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	348,02	0,44	341,63	0,43	-6,39
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.941,40	6,24	4.909,08	6,20	-32,32
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***21.997,28***	***27,76***	***20.029,57***	***25,28***	***-1.967,71***

a. Đất nông nghiệp

**** Đất trồng lúa*:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 3.651,83 ha.

- Diện tích giảm 40,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,77 ha;
+ Đất an ninh : 0,21 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 9,8 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,32 ha;
+ Đất giao thông : 8,23 ha;

+ Đất thủy lợi : 1,78 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,3 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 13,97 ha;
+ Đất chợ : 0,04 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 3,27 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 1,52 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,77 ha;
+ Đất an ninh : 0,21 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất trồng lúa là 3.651,83 ha; giảm 40,21 ha. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 2.417,84 ha.

**** Đất trồng cây hàng năm khác:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 2.754,44 ha.

- Diện tích giảm 91,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất : 1,51 ha;
+ Đất an ninh : 0,04 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 12,66 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,24 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,13 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 4,53 ha;
+ Đất giao thông : 43,67 ha;
+ Đất thủy lợi : 1,54 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,27 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 7,08 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,07 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 3,42 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 15,08 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 1,51 ha;

- Diện tích tăng 1,08 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,77 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 0,30 ha;
+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 0,01 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất trồng cây hằng năm khác là 2.755,52 ha; thực giảm 90,15 ha so với năm 2022.

**** Đất trồng cây lâu năm:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 2.293,41 ha.

- Diện tích giảm 309,68 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất : 290,6 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 3,16 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,4 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,05 ha;
+ Đất giao thông : 5,67 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,14 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 8,63 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,17 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,85 ha;

- Diện tích tăng 801,53 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng sản xuất : 38,75 ha;
+ Đất giao thông : 18,04 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 744,74 ha.

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.094,94 ha; thực tăng 491,85 ha so với năm 2022.

**** Đất rừng sản xuất:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 27.295,14 ha.

- Diện tích giảm 71,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,3 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 38,75 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,00 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,19 ha;
+ Đất giao thông : 7,44 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 8,39 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,23 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 15,25 ha;

- Diện tích tăng 1.422,42 ha do loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,51 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 290,6 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 1130,31 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất rừng sản xuất là 28.717,56 ha; thực tăng 1.350,87 ha so với năm 2022. Trong đó, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 17.100,25 ha.

**** Đất rừng phòng hộ:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 13.579,24 ha.

- Giảm 28,56 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 4,21 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 24,35 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ là 13.579,24 ha, giảm 28,56 ha so với năm 2022. Trong đó, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 8.784,46 ha.

**** Đất nuôi trồng thuỷ sản*:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 157,84 ha.

- Diện tích giảm 4,04 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,01 ha;

+ Đất an ninh : 0,07 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,04 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,15 ha;

+ Đất giao thông : 1,37 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,71 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,11 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,2 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,48 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,9 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 157,84 ha, giảm 4,04 ha so với năm 2022.

**** Đất nông nghiệp khác*:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 4,49 ha.

- Diện tích tăng 38,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 32,00 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 6,00 ha.

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất nông nghiệp khác là 42,49 ha, tăng 38,00 ha so với năm 2022.

b. Đất phi nông nghiệp

**** Đất quốc phòng:***

Diện tích năm 2023 là 78,02 ha; Đến năm 2022 đất quốc phòng không biến động so với năm 2022.

**** Đất an ninh:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 3,08 ha.

- Diện tích tăng 0,41 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	0,21 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,04 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,07 ha;
+ Đất giao thông	:	0,01 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,07 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất an ninh là 3,49 ha, thực tăng 0,41 ha so với năm 2022.

**** Đất cụm công nghiệp***

- Diện tích tăng 50,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	9,8 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	12,66 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	3,16 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,04 ha;
+ Đất giao thông	:	0,91 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,31 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	0,7 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,05 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	0,5 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	20,87 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất cụm công nghiệp là 50,00 ha, thực tăng 50,00 ha so với năm 2022.

**** Đất thương mại, dịch vụ:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 1,89 ha.

- Diện tích tăng 3,98 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,24 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,4 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	1 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,04 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,32 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,98 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 5,87 ha; tăng 3,98 ha so với năm 2022.

**** Đất cở sở sản xuất phi nông nghiệp:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 5,60 ha.

- Diện tích tăng 2,22 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,32 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,13 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,15 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 1,14 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 0,43 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 7,82 ha, tăng 2,22 ha so với năm 2022.

**** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:***

Diện tích năm 2022 là 4,87 ha; đến năm 2023 đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không biến động so với năm 2022.

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 22,99 ha.

- Diện tích giảm 3,92 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,14 ha;
+ Đất giao thông : 0,05 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,33 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 2,4 ha;

- Diện tích tăng 8,22 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 4,53 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 0,19 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 3,5 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 31,21 ha, thực tăng 4,31 ha so với năm 2022.

**** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:***

+ Đất giao thông:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 494,61 ha.

- Diện tích giảm 21,24 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 18,04 ha;
+ Đất an ninh : 0,01 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 0,91 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,07 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,14 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 0,31 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,1 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 1,51 ha;

- Diện tích tăng 107,13 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 8,23 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 43,67 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 5,67 ha;
+ Đất rừng phòng hộ : 4,21 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 7,44 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,37 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,05 ha;
+ Đất thủy lợi : 2,92 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,31 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 0,09 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,01 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng : 0,52 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,7 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 11,93 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 1,23 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,02 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,15 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 18,59 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất giao thông là 601,74 ha, thực tăng 85,89 ha so với năm 2022.

+ Đất thủy lợi:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 77,40 ha.

- Diện tích giảm 3,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,31 ha;

+ Đất giao thông : 2,92 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 0,09 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,1 ha;

- Diện tích tăng 5,90 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 1,78 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,54 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 0,14 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,71 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,33 ha;
+ Đất giao thông : 0,07 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,3 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,8 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 0,23 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất thủy lợi là 83,30 ha, thực tăng 2,42 ha so với năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 7,08 ha.

- Diện tích giảm 0,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,06 ha;

- Diện tích tăng 0,65 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,27 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,11 ha;
+ Đất giao thông : 0,14 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,11 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,01 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 0,01 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 7,73 ha thực tăng 0,59 ha so với năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 4,37 ha.

- Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,02 ha;

- Diện tích tăng 0,04 ha do loại đất sau chuyển sang:

+ Đất chưa sử dụng : 0,04 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,41 ha, thực tăng 0,02 ha so với năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 52,08 ha.

- Diện tích giảm 0,31 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,31 ha;

- Diện tích tăng 0,36 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,3 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,06 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 52,44 ha, thực tăng 0,05 ha so với năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích năm 2022 là 4,86 ha; đến năm 2023 đất cơ sở thể dục thể thao không biến động so với năm 2022.

+ Đất công trình năng lượng:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 240,53 ha

- Diện tích giảm 0,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,09 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha.

- Diện tích tăng 93,24 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 13,97 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 7,08 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 8,63 ha;
+ Đất rừng phòng hộ : 24,35 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 8,39 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,2 ha;
+ Đất giao thông : 0,31 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,09 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,27 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 4,32 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 25,59 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất công trình năng lượng là 333,77 ha, thực tăng 93,11 ha so với năm 2022.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 0,51 ha.

- Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,01 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất bưu chính viễn thông là 0,51 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2022.

+ Đất chợ:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 0,90 ha.

- Diện tích tăng 0,04 ha do các loại đất sau chuyển sau:

+ Đất trồng lúa : 0,04 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất bưu chính viễn thông là 0,94 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2022.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2023 là 3,70 ha không biến động so với năm 2022.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2023 là 2,22 ha không biến động so với năm 2022.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 115,27 ha.

- Diện tích giảm 1,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,70 ha;
+ Đất giao thông : 0,52 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 115,27 ha, giảm 1,23 ha so với năm 2022.

**** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 1,53 ha.

- Diện tích giảm 0,7 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,7 ha;

- Diện tích tăng 0,96 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,07 ha;
+ Đất giao thông : 0,1 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 0,77 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 2,49 ha thực tăng 0,26 ha so với năm 2022.

**** Đất ở tại nông thôn:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 428,10 ha.

- Diện tích giảm 13,70 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 1,05 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,04 ha;
+ Đất giao thông : 11,93 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,3 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,11 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 0,27 ha;

- Diện tích tăng 19,13 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 3,27 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 3,42 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 0,17 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 0,23 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,48 ha;
+ Đất giao thông : 0,15 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,05 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 0,03 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,03 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 11,3 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn là 447,23 ha, thực tăng 5,43 ha so với năm 2022.

**** Đất ở tại đô thị:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 53,62 ha.

- Diện tích giảm 1,27 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 1,23 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 0,02 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,02 ha;

- Diện tích tăng 42,53 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 1,52 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 15,08 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 0,85 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 15,25 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,9 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 2,4 ha;
+ Đất giao thông : 1,51 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,1 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,58 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 4,34 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị là 96,15 ha, tăng 41,26 ha so với năm 2022.

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 6,77 ha.

- Diện tích giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,07 ha;
+ Đất giao thông : 0,02 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 6,77 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2022.

**** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:***

Diện tích năm 2022 là 2,83 ha; đến năm 2023 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động so với năm 2022.

**** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 341,63 ha.

- Diện tích giảm 6,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,5 ha;
+ Đất giao thông : 0,15 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,8 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 4,32 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,58 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 341,63 ha, giảm 6,39 ha so với năm 2022.

**** Đất có mặt nước chuyên dùng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 4.909,08 ha.

- Diện tích giảm 32,32 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác : 32,00 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,32 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 4.909,08 ha, giảm 32,32 ha so với năm 2022.

c. Đất chưa sử dụng:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 20.029,57 ha.

- Diện tích giảm 1.967,71 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 744,74 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 1130,31 ha;
+ Đất nông nghiệp khác : 6 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 20,87 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,98 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,43 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 3,5 ha;
+ Đất giao thông : 18,59 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,23 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,04 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 25,59 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,77 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 11,3 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 4,34 ha;

Như vậy đến năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng là 20.029,57 ha, giảm 1.967,71 ha so với năm 2022.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2023.

a. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 213,32 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 39,44 ha. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp là 24,35 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông 89,72 ha;

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 19,08 ha;

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 28,56 ha;

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 32,50 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,03 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 39,05 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 39,05 ha.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 4,85 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu).

3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023.

a. Đất nông nghiệp: 200,69 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa 38,24 ha. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 23,47 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 79,47 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 18,85 ha;
- Đất rừng phòng hộ 28,56 ha;
- Đất rừng sản xuất 32,11 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 3,47 ha.

b. Đất phi nông nghiệp: 84,85 ha. Trong đó:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 3,92 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 26,46 ha;
- Đất ở tại nông thôn 13,70 ha;
- Đất ở tại đô thị 1,27 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,09 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,70 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 6,39 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng: 32,32 ha.

(Chi tiết Biểu 08/CH. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023

a. Đất nông nghiệp: 1.881,05 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 744,74 ha;
- Chuyển sang đất rừng sản xuất: 1.130,31 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 6,00 ha.

b. Đất phi nông nghiệp: 86,66 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 20,87 ha;

- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 3,50 ha;

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,98 ha;

- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh: 0,43 ha;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 44,47 ha;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 11,30 ha;

- Chuyển sang đất ở đô thị 4,34 ha;

- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,77 ha.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được thể hiện tại Biểu 10/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngàu 13/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên - Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, chi cho việc hỗ trợ, chi trả tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

3.8.3.1. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, chi cho việc hỗ trợ, chi trả tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

3.8.3.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a) Đối với các khoản thu

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất ở đô thị; giao đất ở nông thôn, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

- Giá thu tiền đất ở tại khu vực nông thôn:

+ Giá đấu giá đất ở nông thôn: 1.500.000/m^2

- Giá thu tiền đất ở khu vực đô thị:

+ Giá đấu giá đất ở đô thị: 2.000.000/m^2

- Giá thu tiền khi giao đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp:

+ Giá thu tiền từ đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp lấy bình quân: 500.000 đồng/m^2.

- Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở: Giá thu tiền từ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở lấy bình quân 300.000 đồng/m^2.

- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa nước (33.000 đồng/m^2).

b) Đối với các khoản chi

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp. Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

- Đất lúa nước: Mức bồi thường bình quân: 33.000 đồng/m^2.

- Đất cây lâu năm: Mức bồi thường bình quân: 31.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 27.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Mức bồi thường bình quân: 31.000 đồng/m^2.

- Đất ở đô thị: Mức bồi thường 1.500.000 đồng/m^2.

- Đất ở nông thôn: Mức bồi thường 1.000.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất: Mức bồi thường 7.000 đồng/m^2.

- Đất rừng phòng hộ: Mức bồi thường 3.500 đồng/m^2.

c) Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Bảng số 05: Dự kiến các khoản thu, chi từ đất năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
A	**CÁC KHOẢN THU**			**30.260,00**	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị	0,8	2.000.000	16.000,00	
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn	0,7	1.500.000	10.500,00	
3	Thu tiền khi giao đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp	0,2	500.000	1.000,00	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	0,7	300.000	2.100,00	
5	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa nước	2	33.000	660,00	
B	**CÁC KHOẢN CHI**			**20.959,00**	
I	**Chi bồi thường về đất**			**13.710,00**	
1	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	2	33.000	660,00	
2	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	0,5	27.000	135,00	
3	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	0,5	31.000	155,00	
4	- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	1	7.000	70,00	
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	1	3.500	35,00	
6	- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,5	31.000	155,00	
7	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,5	1.000.000	5.000,00	
8	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,5	1.500.000	7.500,00	
II	**Các khoản chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp**			**3.975,00**	
1	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	2	132.000	2.640,00	Hỗ trợ 4 lần giá đất
2	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	0,5	81.000	405,00	Hỗ trợ 3 lần giá đất
3	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	0,5	93.000	465,00	Hỗ trợ 3 lần giá đất
4	- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,5	93.000	465,00	Hỗ trợ 3 lần giá đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
III	**Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu, tài sản vật kiến trúc khi thu hồi đất1**	**Ước**		**3.000,00**	
IV	**Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng**	**2%**		**274,00**	
	CÂN ĐỐI THU - CHI (A - B)			**9.301,00**	

Dự kiến thu chi được tính toán dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Số thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường phổ biến Luật bảo vệ môi trường; tổ chức các chương trình, kế hoạch hành động nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, từ đó phát triển ý thức, thói quen và hành vi ứng xử có trách nhiệm đối với môi trường, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, chống ô nhiễm môi trường đất, nâng cao độ phì của đất, khôi phục mặt bằng sử dụng đất.

- Khai hoang, phục hoá, đưa diện tích đất trống, đồi núi trọc vào sử dụng có hiệu quả.

- Quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng hiện có, tranh thủ các nguồn vốn dự án để phát triển lâm nghiệp, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có.

- Quản lý chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm: Kiểm soát các nguồn thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước; đảm bảo việc khai thác nước ngầm trong khu vực ở giới hạn cho phép.

- Quản lý chất thải rắn: Từng bước hoàn thiện công tác thu gom, quản lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện thực tế của huyện; hình thành hệ thống quản lý, kiểm soát đồng bộ từ khâu phát sinh đến khâu thu gom và chôn lấp…

- Điều chỉnh, bố trí sắp xếp lại cơ cấu giống cây trồng, lịch mùa vụ gieo trồng phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu theo từng mùa nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai có thể gây ra.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức cộng đồng trong khai thác, sử dụng đất bền vững; tập huấn, phổ biến Pháp lệnh phòng chống lụt bão, kiến thức về quản lý, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai...

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nguồn lực về tài chính:

+ Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của huyện để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

+ Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

+ Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Nguồn lực về thị trường:

+ Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

+ Tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đầu tư vào đất.

- Nguồn lực về khoa học – công nghệ:

+ Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

+ Ứng dụng mạng lưới thông tin đất đai hiện có, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Nguồn lực về con người:

+ Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Giải pháp về tổ chức thực hiện

+ Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của huyện và công bố công khai nội dung có liên quan tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

+ Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

+ Các cơ quan chuyên môn cấp huyện cùng UBND cấp xã thường xuyên nắm bắt tiến độ thực hiện dự án của các nhà đầu tư, nắm bắt các vướng mắc để tháo gỡ, giải quyết kịp thời; cán bộ làm công tác bồi thường, GPMB cần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ...

- Giải pháp về chính sách:

+ Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

+ Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

+ Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

- Giải pháp tạo nguồn vốn từ đất:

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

+ Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu… Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

4.4. Các giải pháp khác

- Giải pháp về sử dụng đất

+ Đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa và công khai về diện tích, trong trường hợp cần thiết chuyển mục đích, các địa phương phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất đã bị mất.

+ Đất đô thị: rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, nâng cao hệ số sử dụng. Phát triển các khu đô thị mới cần tính toán tránh ảnh hưởng trực tiếp tới các tuyến giao thông quan trọng.

+ Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

+ Đất phát triển hạ tầng: trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch.

- Giải pháp về thu hút vốn đầu tư:

+ Thực hiện nghiêm túc Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, khuyến khích các tư nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân với quy mô vừa và nhỏ.

+ Củng cố, mở rộng quỹ tính dụng nhân dân cùng với hệ thống ngân hàng để huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong dân.

+ Thực hiện xã hội hoá một số lĩnh vực, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng theo phương thức Nhà nước và tư nhân cùng làm.

+ Tạo điều kiện thuận lợi, cải cách và công khai thủ tục hành chính; thực hiện tốt cơ chế "một cửa, một đầu mối, một cửa liên thông" ở các cơ quan nhà nước; phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan với nhau để rút ngắn thời gian, giải quyết các thủ tục hành chính, tránh việc để các nhà đầu tư cũng như công dân phải đi lại nhiều lần.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên là công cụ pháp lý quan trọng để UBND huyện thực hiện các mục tiêu đảm bảo quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng dựa trên sơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất và nguồn số liệu hiện trạng sử dụng đất đai năm 2022 cập nhật số liệu biến động đất đai từ các nguồn tài liệu có độ chính xác cao (bản đồ địa chính, bản đồ trích đo ...), nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2022, định hướng đến năm 2023.

- Kết quả của kế hoạch thể hiện được việc sử dụng đất khoa học, hiệu quả và tiết kiệm, đồng thời là công cụ quan trọng để huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Chỉ tiêu các loại đất chính của kế hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong năm kế hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và các ngành trên địa bàn trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

- Việc bố trí sử dụng đất theo kế hoạch phải đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư. Phân bố hợp lý dân cư, lao động, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi đến đất cơ sở giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm kế hoạch đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất là khâu quyết định để thực hiện hóa ý đồ phát triển, thể hiện sự nghiêm túc của pháp luật về quản lý đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất đai theo quy định, UBND huyện Than Uyên kiến nghị:

- Do điều kiện cơ sở hạ tầng, đô thị và kinh tế - xã hội của huyện đang trong giai đoạn phát triển, chưa hoàn thiện nên chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên phát triển đề nghị các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên để có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất đã lập./.

Phụ lục biểu

Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên
3	Biểu 02B/CH	Đánh giá danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của huyện Than Uyên.
4	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên
5	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên
6	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Than Uyên
7	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Than Uyên
8	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án có sử dụng đất thực hiện trong năm 2023 của huyện Than Uyên
9	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Than Uyên
10	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên
11	Phụ biểu 01	Kết quả rà soát danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất 2023 huyện Than Uyên